

KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC KHI ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thu Hiền*

Trong xu thế hội nhập sâu rộng và toàn diện nền kinh tế toàn cầu, việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ngày càng nhận được sự ủng hộ của các nước trên thế giới. Tại Việt Nam, việc áp dụng IFRS sẽ nâng cao uy tín quốc gia và góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế thế giới cũng như công cuộc cải cách ở Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm chỉ ra những khó khăn và thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam thông qua việc phân tích các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS, bao gồm: hệ thống luật pháp, môi trường văn hoá, thị trường vốn, trình độ giáo dục và vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp.

• Từ khóa: báo cáo tài chính, IFRS, giá trị hợp lý, kế toán.

In the trend of extensive and comprehensive integration of the global economy, the preparation and presentation of financial statements in accordance with International Financial Reporting Standards (IFRS) are increasingly supported by countries around the world. In Vietnam, the adoption of IFRS will enhance national prestige and contribute to promoting the process of international economic integration as well as the reform process in Vietnam. The objective of this study is to point out the difficulties and challenges of applying IFRS in Vietnam by analyzing the macro factors affecting the adoption of IFRS, including: legal system, environment, culture, capital markets, education levels and the role of professional organizations and associations.

• Keywords: financial statement, IFRS, fair value, accounting.

Ngày nhận bài: 4/9/2019

Ngày chuyển phân biên: 6/9/2019

Ngày nhận phân biên: 19/9/2019

Ngày chấp nhận đăng: 23/9/2019

1. Giới thiệu

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa về hợp tác và phát triển kinh tế, lĩnh vực kế toán được xác định không còn là vấn đề mang tính nội tại, riêng biệt của từng quốc gia, việc tìm ra một ngôn ngữ chung cho các doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính là hết sức cấp thiết. Để phù hợp với yêu cầu đa dạng của doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư, các quốc gia thường cho

phép các doanh nghiệp lựa chọn chuẩn mực kế toán quốc gia hoặc chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) khi lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo khảo sát của Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), trong số 166 quốc gia và vùng lãnh thổ có 144 quốc gia và vùng lãnh thổ đã tuyên bố yêu cầu áp dụng IFRS cho tất cả hoặc hầu hết các công ty, 12 quốc gia và vùng lãnh thổ cho phép tất cả hoặc hầu hết các công ty sử dụng IFRS, 09 quốc gia và vùng lãnh thổ có chuẩn mực kế toán riêng hoặc đang chuyển sang IFRS, 01 quốc gia và vùng lãnh thổ yêu cầu áp dụng IFRS cho các tổ chức tài chính (IFRS Foundation, 2018).

Việt Nam là một trong số ít các quốc gia chưa áp dụng IFRS, đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng VAS ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, một số nội dung chưa phù hợp với các giao dịch của kinh tế thị trường trong giai đoạn mới, nhất là trong bối cảnh thị trường vốn phát triển mạnh mẽ, xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính phức tạp. Chính vì vậy, để phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, cam kết áp dụng IFRS, Việt Nam đang hoàn thiện “Đề án áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế vào Việt Nam”. Đây có thể nhìn nhận như công cuộc cải cách kế toán lần thứ ba, đánh dấu một bước quyết định trong quá trình hội nhập toàn diện của kế toán Việt Nam với thế giới (Mai Ngọc Anh, 2016). Cùng với đó, trong những năm qua có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến việc làm thế nào để áp dụng IFRS, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng IFRS vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, thông qua đó chỉ ra những điều kiện thuận lợi, các rào cản, thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam.

* Học viện Tài chính

Thông qua việc tổng hợp kết quả các nghiên cứu trong và ngoài nước về việc áp dụng IFRS cũng như một số yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS được phát hiện trong các nghiên cứu như: môi trường chính trị, luật pháp, kinh doanh, văn hóa, giáo dục, áp lực hội nhập, tăng trưởng kinh tế, thị trường vốn... Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố vĩ mô bao gồm: hệ thống luật pháp, môi trường văn hoá, thị trường vốn, trình độ giáo dục và vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS, từ đó chỉ ra những rào cản khi áp dụng IFRS tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS

2.1. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)

IFRS được ban hành và phát triển bởi IASB nhằm mục đích tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, từ đó báo cáo tài chính có thể dễ hiểu và dễ dàng so sánh hơn. Cho đến nay IASB đã ban hành 16 IFRS (có hiệu lực) và IFRS đang được phát triển liên tục (gần đây nhất IFRS 17 được ban hành để thay thế IFRS 4 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021). Cơ sở của IFRS là minh bạch, có trách nhiệm và hiệu quả đối với thị trường tài chính trên toàn thế giới và IFRS thường mang tính xét đoán nhiều hơn và được xem xét trên cơ sở nguyên tắc (principles) hơn là các qui định (rules), đang hướng tới việc ghi nhận theo giá trị hợp lý (fair value) hơn là ghi nhận theo giá gốc (historical cost).

2.2. Áp dụng và lợi ích của việc áp dụng IFRS

Các nước đang phát triển đang ngày càng nỗ lực trở thành một phần của nền kinh tế toàn cầu do tổ chức đa quốc gia và hợp tác quốc tế về chính sách giữa các nước ngày càng gia tăng, vì vậy đòi hỏi thông tin minh bạch hơn (Alp & Ustundag, 2009). IFRS được ban hành đã tạo ra một ngôn ngữ kế toán chung trên toàn cầu trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Áp dụng IFRS sẽ tăng khả năng so sánh của các thông tin tài chính và tăng chất lượng thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư, giảm rủi ro đầu tư, tăng hiệu quả của thị trường và giảm thiểu chi phí vốn. Do vậy, trong thời gian qua có khá nhiều nghiên cứu khác nhau trên thế giới về việc áp dụng IFRS tại các quốc gia, đặc biệt tập trung nhiều vào các quốc gia đang phát triển, bởi việc áp dụng IFRS như một cách để các quốc gia này có được sự chấp nhận trong thế giới kinh doanh quốc tế (Saudagaran & Diga, 2000) và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ở các quốc gia mới nổi IFRS đang

ngày càng được chấp nhận bất chấp những lo ngại về sự phù hợp của IFRS đối với các nền kinh tế đó. Các quốc gia này có rất ít sự lựa chọn ngoài việc tiến hành IFRS khi chịu áp lực từ các lực lượng bên ngoài (Phan, 2014).

2.3. Các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS

Hệ thống luật pháp: luật pháp được xem là một yếu tố tác động đến hệ thống kế toán quốc gia (Robert & cộng sự, 1998) và ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức quản lý kế toán, đây là nhân tố được ghi nhận sớm về ảnh hưởng đến hệ thống kế toán quốc gia (Nobes & Parker, 1995, Dayanandan & cộng sự, 2016). Nhiều nghiên cứu cho thấy môi trường luật pháp có ảnh hưởng đáng kể đến việc xây dựng các tiêu chuẩn và thực hành kế toán, điển hình là các nghiên cứu về ảnh hưởng của hai loại hệ thống luật pháp dựa trên thông luật (common law) hoặc điển luật (code law) đối với một số vấn đề kế toán. Theo đó, các quốc gia thuộc nhóm thông luật thường ít ban hành những quy định chi tiết về kế toán hơn các quốc gia thuộc hệ thống điển luật (Nobes & Parker, 1995). Các doanh nghiệp thuộc các quốc gia dựa trên thông luật thường có công bố tài chính tốt hơn các doanh nghiệp thuộc các quốc gia dựa trên điển luật (Jaggi & Low, 2000). Ngoài ra, Dayanandan & cộng sự (2016) cho rằng tính pháp lý đã tác động đến việc sử dụng IFRS tại các quốc gia ở châu Âu; hay hệ thống pháp lý ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS (Zehri & Chouaibi, 2013; Lahmar & Asbi, 2017). Perera & Baydoun (2007) tìm ra bằng chứng cho thấy sự khác biệt giữa hệ thống pháp luật ở Indonesia và các nước có nền văn hóa Anglo-Saxon, điều này làm cho việc áp dụng IFRS ở Indonesia gặp những vấn đề nhất định.

Môi trường văn hóa: văn hóa là nhân tố tác động chủ yếu đến các chuẩn mực và giá trị của hệ thống xã hội cũng như hành vi của các nhóm tương tác trong hệ thống (Zeff, 1998), giải thích sự lựa chọn một hệ thống kế toán phù hợp với mỗi quốc gia. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của kế toán và hệ thống báo cáo tài chính (Perera, 1989) cũng như kế toán quốc tế (Gray, 1988). Theo Nobes (1998), các quốc gia bị ảnh hưởng bởi những giá trị văn hóa như nhau thì thường áp dụng các tiêu chuẩn kế toán như nhau. Salter & Niswander (1995) cho rằng, nền văn hoá có mức độ né tránh rủi ro thấp thì hệ thống kế toán ít có khả năng bị điều chỉnh bởi các yêu cầu pháp lý bắt buộc nên sẽ thu hút mọi người sử dụng IFRS, và chấp nhận vận dụng báo cáo tài chính theo IFRS (Shima & Yang, 2012). Edeigba & cộng sự (2018) tìm thấy yếu tố văn hoá tổ chức và

đặc điểm doanh nghiệp là những yếu tố quan trọng quyết định đến việc áp dụng IFRS của các công ty tại Nigeria. Bên cạnh đó, các quốc gia châu Phi với nền văn hóa gần với Anh thì khả năng áp dụng IFRS lớn hơn (Stainbank, 2014).

Trình độ giáo dục: IFRS được mô tả như một hệ thống kế toán dựa trên các nguyên tắc và hướng tới việc ghi nhận theo giá trị hợp lý nên khá phức tạp, do vậy đòi hỏi sự hiểu biết, kiến thức chuyên sâu không chỉ về kế toán mà cả về các lĩnh vực khác. Việc thiếu kiến thức, giáo dục, đào tạo đầy đủ về IFRS (Jermakowicz & Gornik-Tomaszewski, 2006) và khó khăn về ngôn ngữ (Istratea, 2015) là một trong những rào cản khi chuyển đổi sang IFRS. Phần lớn các quốc gia áp dụng IFRS thường có hệ thống giáo dục tốt (Kolsi & Zehri, 2008) và có các chương trình đào tạo cần thiết (Capkun & cộng sự, 2012). Ở các nước đang phát triển có trình độ giáo dục tiên tiến có nhiều xu hướng áp dụng IAS/IFRS (Zeghal & Mhedhbi, 2006), hay mức độ phát triển của hệ thống đào tạo và áp dụng IAS/IFRS có mối quan hệ thuận chiều (Judge & cộng sự, 2010). Ngoài ra, trình độ của đội ngũ kế toán ảnh hưởng đến sự phát triển khung báo cáo tài chính và áp dụng IFRS (Chen & cộng sự, 2002; Lundqvist & cộng sự, 2008), do vậy khi áp dụng IFRS cần có một năng lực nhất định (các cá nhân có trình độ thích hợp) (Hegarty & cộng sự, 2004).

Thị trường vốn: thực tế cho thấy, IFRS giúp cho thông tin có thể so sánh được trên diện rộng và như một ngôn ngữ kinh doanh chung trên toàn cầu. Nó giúp cho thị trường vốn quốc gia dễ dàng liên thông với thị trường vốn thế giới. Tuy nhiên, IFRS không phải phù hợp hoàn toàn với tất cả các quốc gia, bởi mỗi quốc gia có trình độ phát triển và chuẩn mực kế toán khác nhau. Ở các nước đang phát triển việc áp dụng giá trị hợp lý sẽ gặp nhiều khó khăn do thiếu thị trường hoạt động, chi phí áp dụng lớn hơn lợi ích mang lại, thiếu các kỹ thuật về đo lường (Kumarasiri & Fisher, 2011), trong khi IFRS đang hướng tới việc ghi nhận theo giá trị hợp lý. Điều này sẽ cản trở và ảnh hưởng đáng kể đến khả năng áp dụng IFRS tại các quốc gia này. Tại một số quốc gia, trong thực tiễn kế toán được điều chỉnh/thay đổi đến từ các thị trường vốn (Perumpral & cộng sự, 2009). Thị trường vốn đóng vai trò quan trọng trong việc thuyết phục các công ty tăng cường khung báo cáo tài chính theo hướng công khai, thông nhất và có khả năng so sánh hơn (Roudaki, 2008) và ảnh hưởng tích cực đến việc lựa chọn và quyết định áp dụng IFRS (Zeghal & Mhedhbi, 2006; Zehri & Chouaibi, 2013). Ngoài ra, để phù hợp với tính toàn

cầu của kinh tế thị trường và thị trường tài chính, các công ty đa quốc gia (môi trường kinh doanh phức tạp và mang tính toàn cầu) thường quy định đồng nhất trong việc lập báo cáo tài chính nhằm mang lại lợi ích cho nhà đầu tư, chủ nợ, nhà phân tích tài chính, kế toán và kiểm toán, đồng thời giúp cho việc so sánh báo cáo tài chính của các công ty ở những quốc gia khác nhau được dễ dàng hơn.

Vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp: tổ chức nghề nghiệp có vai trò rất quan trọng, tác động đến hệ thống kế toán quốc gia (Robert & cộng sự, 1998). Ở các quốc gia mới nổi, những cản trở chính phải đối mặt trong việc thiết lập các tiêu chuẩn là do không có các tổ chức nghề nghiệp có ảnh hưởng (Roudaki, 2008). Vai trò của các tổ chức nghề nghiệp kế toán trong việc tiếp nhận IFRS có ý nghĩa cực kỳ quan trọng (Fikru, 2012) và ảnh hưởng đến việc chuyển đổi, vận dụng báo cáo tài chính theo IFRS (Nobes & Parker, 1995). Ở các nước có tổ chức nghề nghiệp kế toán phát triển sẽ giúp nhanh chóng cập nhật những thay đổi của IAS/IFRS ban hành mới và thực hiện những điều chỉnh cần thiết phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từ đó có thể vận dụng IAS/IFRS một cách hiệu quả nhất (Chand & Patel, 2008). Ngoài ra, Halyer (2010) cho rằng có sự khác biệt giữa hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia và hệ thống IFRS, do vậy các hiệp hội kế toán, kiểm toán cần phải hỗ trợ trong việc triển khai đào tạo IFRS.

3. Những khó khăn và thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam

Hệ thống luật pháp: hệ thống luật pháp ở Việt Nam dựa trên bộ luật (điển luật) nên hệ thống kế toán chú trọng việc ban hành chế độ cụ thể, ít cần đến xét đoán nghề nghiệp của kế toán viên. Chế độ kế toán chú trọng những vấn đề về thuế hơn là cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư. Đồng thời, việc duy trì chế độ kế toán là cách để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý công tác tài chính kế toán của doanh nghiệp. Trong khi, việc áp dụng IFRS thường mang tính xét đoán nhiều hơn và được xem xét trên cơ sở nguyên tắc hơn là các qui định, và IFRS hướng tới việc ghi nhận theo giá trị hợp lý hơn là ghi nhận theo giá gốc. Ngoài ra, các cơ chế, chính sách cũng như việc khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng IFRS hiện vẫn chưa hoàn thiện, do vậy chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện một số kỹ thuật đặc biệt của IFRS (ghi nhận tổn thất tài sản, ghi nhận giá trị hợp lý của một số tài sản tài chính, bất động sản đầu tư, tài sản sinh học,...). Điều này có thể làm cản trở việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.

Thị trường vốn: do nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, mức độ phát triển kinh tế cũng như thị trường tài chính Việt Nam còn thấp. Thị trường vốn chủ yếu hoạt động trong phạm vi quốc gia, chưa có sự liên thông nhiều với thị trường vốn của khu vực và thế giới, do quy mô còn nhỏ, sản phẩm ít và chất lượng còn thấp. Nhiều doanh nghiệp chưa tham gia/kê hoạch phát hành các công cụ nợ/vốn trên thị trường nước ngoài, chỉ có ý định niêm yết và huy động vốn trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, các yếu tố thị trường nói chung chưa phát triển một cách đồng bộ (thị trường hàng hoá chưa phát triển, chưa tồn tại thị trường hoạt động thực sự cho các loại tài sản, thiếu các tổ chức định giá độc lập có uy tín để có thể thực hiện việc định giá các tài sản...). Trong khi, nền tảng cơ bản và chủ đạo chi phối IFRS là nguyên tắc giá trị hợp lý, do vậy, để áp dụng được IFRS đòi hỏi phải có một thị trường cung cấp đủ các dữ liệu cơ sở để có thể đánh giá, ghi nhận theo quy định, hướng dẫn của IFRS. Điều này cũng là một trong những rào cản cản trở việc áp dụng IFRS vào Việt Nam.

Môi trường văn hóa: ở Việt Nam, đa phần đội ngũ quản lý được đào tạo và trưởng thành trong nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp nên bị ảnh hưởng bởi văn hoá khuôn mẫu, nặng về hành chính, thận trọng né tránh rủi ro và sự không chắc chắn, đồng thời đã quen với việc sử dụng VAS (các ước tính kế toán ít hơn) và thận trọng hơn làm hạn chế những yếu tố không chắc chắn, vì vậy việc tiếp cận và thực hành với phương pháp mới của kế toán trong nền kinh tế thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, tâm lý không muốn công khai tình hình tài chính hoặc cố tình che giấu những yếu kém sẽ là rào cản đối với quá trình tiếp cận IFRS vì IFRS sử dụng nhiều ước tính kế toán và đòi hỏi sự linh hoạt cùng với những phán xét nghề nghiệp cần thiết. Ngoài ra, chưa có sự bình đẳng trong quan hệ giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp (vẫn tồn tại nhiều thủ tục hành chính phiền hà, thái độ thiếu thân thiện với doanh nghiệp...). Đây tiếp tục là một trong những rào cản đối với việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.

Trình độ giáo dục: ở Việt Nam vẫn tồn tại một bộ phận kế toán được đào tạo và trưởng thành trong nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp nên rất thận trọng, bảo thủ và hạn chế nhiều tính chủ động trong việc đưa ra các quyết định liên quan. Bên cạnh đó, phần lớn lại chưa được tiếp cận và đào tạo chuyên sâu về IFRS. Trong khi, việc áp dụng IFRS được cho là tương đối phức tạp, thậm chí phức tạp đối với cả các chuyên gia về tài chính kế toán, đội ngũ kiểm

toán viên, và khó hiểu đối với người sử dụng, ngay cả ở những nền kinh tế phát triển. Ngoài ra, IFRS sử dụng tiếng Anh và một số thuật ngữ kế toán sử dụng trong IFRS cũng tương đối phức tạp, mang tính chất chuyên ngành, đặc biệt chưa có từ tiếng Việt tương đương/sát nghĩa trong lĩnh vực kế toán, trong khi trình độ ngoại ngữ của nhân viên kế toán còn hạn chế nên ảnh hưởng đến khả năng đọc và hiểu tài liệu về IFRS.

Vai trò của tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp: ở Việt Nam, Bộ Tài chính là cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm và có thẩm quyền soạn thảo và công bố chuẩn mực kế toán, tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp có trách nhiệm tham gia là thành viên ban soạn thảo, thẩm định và phản biện các dự thảo chuẩn mực kế toán trước khi ban hành. Do vậy, Hội chưa đóng vai trò chủ đạo trong quá trình soạn thảo chuẩn mực kế toán cũng như thực hành kế toán. Ngoài ra, Hội có vai trò tuyên truyền, quảng bá và tham gia trong quá trình triển khai áp dụng IFRS thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện. Tuy nhiên, các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp chưa có sự phổ biến tích cực và hỗ trợ hướng dẫn thường xuyên về IFRS. Bên cạnh đó, nhân lực kế toán tại Việt Nam chưa được đào tạo chuyên sâu về IFRS, số lượng các chuyên gia và người làm công tác kế toán, kiểm toán có am hiểu, kinh nghiệm và kỹ năng lập báo cáo theo IFRS còn ít, trong khi các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp (Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam - VAA, Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam - VACPA,... và các đơn vị đào tạo trong nước) chưa có chương trình đào tạo về IFRS một cách bài bản, hệ thống. Chỉ có một số các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như ACCA, CPA Australia, ICAEW,... có chương trình đào tạo IFRS cho một số học viên với số lượng rất khiêm tốn. Điều này sẽ gây khó khăn và là rào cản của việc áp dụng IFRS.

4. Kết luận và khuyến nghị

Trong thời gian qua có nhiều nghiên cứu khác nhau trên thế giới về việc áp dụng IFRS tại các quốc gia, đặc biệt tập trung nhiều vào các quốc gia đang phát triển, bởi việc áp dụng IFRS như một cách để các quốc gia này có được sự chấp nhận trong thế giới kinh doanh quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc áp dụng IFRS thay đổi từ quốc gia này sang quốc gia khác theo nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn như: trình độ giáo dục, pháp lý, văn hóa, chính trị, môi trường kinh tế và bối cảnh lịch sử của các quốc gia. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) sẽ gặp phải một số rào cản, khó khăn nhất

định khi lựa chọn áp dụng IFRS. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, hệ thống luật pháp, môi trường văn hóa, thị trường vốn, trình độ giáo dục và vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp là những rào cản cản trở trong việc áp dụng IFRS tại Việt Nam. Vì vậy, để triển khai áp dụng IFRS tại Việt Nam được thành công, có thể cân nhắc một số khuyến nghị sau: (1) các cơ quan quản lý Nhà nước, nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam cần xem xét, nghiên cứu ban hành, sửa đổi và bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia phù hợp cơ chế kinh tế mới và các chính sách, chế độ tài chính đã và sẽ ban hành; hoàn thiện cơ chế, chính sách cho việc áp dụng IFRS ở Việt Nam thông qua việc xây dựng các văn bản quy định và hướng dẫn Luật Kế toán, để thực hiện một số kỹ thuật đặc biệt của IFRS nhằm đảm bảo việc chuyển đổi sang áp dụng IFRS; hoạch định một lộ trình chắc chắn có tầm nhìn chiến lược cho việc áp dụng IFRS ở Việt Nam; (2) nâng cao vai trò của các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp thông qua việc thường xuyên mở các khóa đào tạo và tổ chức hội thảo với các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán nhằm nâng cao trình độ của đội ngũ kế toán viên để có thể lập báo cáo tài chính theo quan điểm của IFRS, đồng thời tuyên truyền và quảng bá rộng rãi dưới mọi hình thức để các nhà quản lý thấy cần thiết, các nhà đầu tư đòi hỏi và các nhà kế toán thấy hết trách nhiệm phải trình bày báo cáo tài chính theo IFRS; (3) thay đổi chương trình giảng dạy chuyên ngành kế toán trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam, củng cố kiến thức của giảng viên và sinh viên kế toán về Chuẩn mực kế toán quốc tế nói chung và IFRS nói riêng; (4) khuyến khích nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lập và trình bày báo cáo tài chính theo IFRS thông qua việc tập trung vào nghiên cứu định kỳ, tổ chức hội thảo và hội thảo khoa học để có thể áp dụng IFRS phù hợp với điều kiện cụ thể ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Capkun, V., Collins, D. W. & Jeanjean, T. (2012), "Does Adoption of IAS/IFRS Deter Earnings Management?", *SSRN Electronic Journal*, doi:10.2139/ssrn.1850228.
- Chand, P. & Patel, C. (2008), "Convergence and harmonization of accounting standards in the South Pacific region", *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 24 (1), 83-92.
- Dayanandan, A., Donker, H., Ivanof, M. & Karahan, G. (2016), "IFRS and accounting quality: legal origin, regional, and disclosure impacts", *International Journal of Accounting & Information Management*, 24 (3), 296-316.
- Edeigba, J., Gan, C. & Amenkhenan, F. (2018), "The Effects of Organisational Culture on IFRS Adoption: Evidence from Nigerian Companies", *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 8 (1), 198-220.
- Fikru, F. T. (2012), "The Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Ethiopia: Benefits and Key Challenges", *PhD, Addis Ababa University, Addis Ababa, Ethiopia*.

- Gray, S. J. (1988), "Towards a theory of cultural influence on the development of accounting internationally", *Abacus*, 24 (1), 1-15.
- Hegarty, J., Gielen, F. & Barros, A. C. H. (2004), "Implementation of International Accounting and Auditing Standards: Lessons learned from the World Bank's Accounting and Auditing ROSC Program", *Washington: World Bank*. Available from: http://www.worldbank.org/ifa/LessonsLearned_ROSC_AA.pdf [Accessed 1 December 2012].
- IFRS Foundation (2018), *Use of ifrs Standards around the world overview sept 2018*, from <<https://www.ifrs.org/use-around-the-world/>>.
- Istrate, C. (2015), "The Persistence of the Accounting Policies After the Transition to IFRS of the Romanian Listed Companies", *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 14 (4), 599-626.
- Jaggi, B. & Low, P. Y. (2000), "Impact of culture, market forces and legal system on financial disclosures", *The International Journal of Accounting*, 35 (4), 495-519.
- Jermakowicz, E. K. & Gornik-Tomaszewski, S. (2006), "Implementing IFRS from the perspective of EU publicly traded companies", *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 15 (2), 170-196.
- Judge, W., Li, S. & Pinsker, R. (2010), "National adoption of mtemational accounting standards, an institutional perspective", *Corporate Governance An International Review*, 18 (3), 161-174.
- Lahmar, A.T. & Asbi, A. (2017), "Factors influence Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) Adoption in Libya", *Global Journal of Accounting and Finance*, 1, 18-32.
- Lee, G. & Fargher, N. L. (2010), "Did the Adoption of IFRS Encourage Cross-Border Investment?", *SSRN Electronic Journal*, doi:10.2139/ssrn.1686571.
- Nobes, C. & Parker, R. (1995), *Comparative International Accounting, 4th ed*, Oxford, UK: Phillip Allan/St. Martin's Press.
- Perera, H. & Baydoun, N. (2007), "Convergence with International Financial Reporting Standards: the case of Indonesia", *Advances in International Accounting*, 20, 201-224.
- Perera, M. H. B. (1989), "Accounting in developing countries: A case for localized uniformity", *The British Accounting Review*, 21(2), 141-157.
- Perumpral, S. E., Evans, M., Agarwal, S. & Amenkhenan, F. (2009), "The evolution of Indian accounting standards: Its history and current status with regard to International Financial Reporting Standards", *Advances in Accounting, incorporating Advances in International Accounting*, 25 (1), 106-111.
- Phan, D. H. T. (2014), "What factors are perceived to influence consideration of IFRS adoption by Vietnamese policymakers?", *Journal of Contemporary Issues in Business and Government*, 20 (1), 27-40.
- Rahman, A., Perera, H. & Ganesh, S. (2002), "Accounting practice harmony, accounting regulation and firm characteristics", *ABACUS*, 38 (1), 46-77.
- Robert, C. B., Weetman, P. & Gordon, P. D. (1998), *International Financial Accounting: A Comparative Approach*, Financial Times, Prentice Hall.
- Roudaki, J. (2008), "Accounting profession and evolution of standard setting in Iran", *Journal of Accounting, Business & Management*, 15 (1), 33-52.
- Salter, S. B. & Niswander, F. (1995), "Cultural Influence on the Development of Accounting Systems Internationally: A Test of Gray's [1988] Theory", *Journal of International Business Studies*, 26 (2), 379-397.
- Saudagaran, S. M. & Diga, J. G. (2000), "The Institutional Environment of Financial Reporting Regulation in ASEAN", *The International Journal of Accounting*, 35 (1), 1-26.
- Shima, K.M. & Yang, D. C. (2012), "Factors Affecting the Adoption of IFRS", *International Journal of Business*, 17 (3), 276-298.
- Stainbank, L. J. (2014), "Factors Influencing the Adoption of International Financial Reporting Standards by African Countries", *South African Journal of Accounting Research*, 28 (1), 79-95.
- Zeff, S. A. (1998), "The IASC core standards: what will the SEC DO?", *The Journal of Financial Statement Analysis*, 67-78.
- Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006), "An analysis of the factor affecting the adoption of international accounting standards by developing countries", *The International Journal of Accounting*, 41 (4), 373-386.
- Zehri, F. & Chouaibi, J. (2013), "Adoption determinants of the international accounting standards IAS/IFRS by the developing countries", *Journal of Economics, Financial and Administrative Science*, 18 (35), 56-62.